

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Thông tin về doanh nghiệp	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01- DN/HN)	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8-29

- Quyết định thành lập doanh nghiệp:** Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** số 4100259564 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được thay đổi nhiều lần và gần nhất được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 25 tháng 10 năm 2016
- Hội đồng Quản trị:**
- | | |
|-------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Quá | Chủ tịch |
| Bà Phạm Thị Thanh Hương | Phó Chủ tịch |
| Ông Huỳnh Ngọc Oanh | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Thanh Giang | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Thịnh | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hoa | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Mai Anh | Ủy viên |
- Ban Kiểm soát:**
- | | |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Hằng Nga | Trưởng ban |
| Ông Huỳnh Thế Duy | Thành viên |
| Bà Trình Phương Mai | Thành viên |
- Ban Tổng Giám đốc:**
- | | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Quá | Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Thanh Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Ngọc Oanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Giang | Phó Tổng Giám đốc |
- Người đại diện theo pháp luật :** Ông Nguyễn Văn Quá
- | |
|-------------------------------------|
| Chủ tịch HĐQT
kiêm Tổng Giám đốc |
|-------------------------------------|
- Trụ sở chính :** 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2017	Tại 01.01.2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.114.550.418.583	1.023.140.020.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	96.499.799.276	135.548.882.234
1. Tiền	111		53.999.799.276	63.048.882.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.500.000.000	72.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	313.801.393.300	274.112.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		313.800.000.000	274.111.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		404.761.845.436	372.127.916.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	337.999.342.756	319.406.083.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	72.424.660.963	57.615.319.272
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	585.608.788
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.387.280.909	8.214.722.898
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.049.439.192)	(13.693.818.614)
IV. Hàng tồn kho	140	10	289.896.756.500	231.119.057.042
1. Hàng tồn kho	141		289.896.756.500	231.119.057.042
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.590.624.071	10.231.771.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.330.001.176	6.417.269.413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.937.553.867	3.814.502.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	323.069.028	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		428.772.313.583	411.119.933.526
I. Tài sản cố định	220		246.926.090.813	235.764.715.145
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	194.573.937.101	182.482.309.032
- Nguyên giá	222		445.535.222.752	388.916.546.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.961.285.651)	(206.434.237.480)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	52.352.153.712	53.282.406.113
- Nguyên giá	228		57.084.211.700	56.427.377.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.732.057.988)	(3.144.971.087)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.268.113.916	31.104.990.452
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	11.268.113.916	31.104.990.452
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		140.091.675.860	132.061.539.733
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	123.583.123.953	115.552.987.826
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	16.508.551.907	16.508.551.907
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30.486.432.994	12.188.688.196
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	30.486.432.994	12.188.688.196
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.543.322.732.166	1.434.259.954.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại 31.12.2017	Tại 01.01.2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		710.312.480.502	661.230.683.709
I. Nợ ngắn hạn	310		654.943.353.687	612.156.084.540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	196.247.620.157	249.650.094.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.964.439.885	6.551.342.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	30.183.981.936	23.567.266.012
4. Phải trả người lao động	314	19	41.042.729.097	70.359.021.189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	91.297.260.308	114.865.053.043
6. Vay ngắn hạn	320	21	195.699.732.056	74.721.502.117
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	70.507.590.248	72.441.805.699
II. Nợ dài hạn	330		55.369.126.815	49.074.599.169
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	55.369.126.815	49.074.599.169
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		833.010.251.663	773.029.270.374
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	806.468.316.788	742.684.012.724
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411a			523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.686.233.807	41.944.812.218
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		204.070.640.981	156.027.758.506
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước 421a			156.027.758.506	125.990.185.480
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay 421b			48.042.882.476	30.037.573.026
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	25	26.541.934.875	30.345.257.650
1. Nguồn kinh phí	431		20.247.177.170	22.676.735.834
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		6.294.757.705	7.668.521.816
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.543.322.732.165	1.434.259.954.083



Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Giang
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

19564
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐƯỢC - TRANG THIẾT
 BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
 (BIDIPHAR)
 QUẬN T. BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

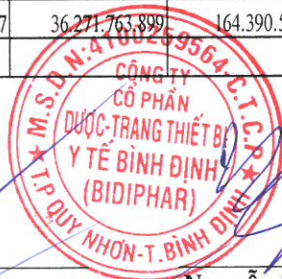
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		415.592.945.807	421.798.515.767	1.459.521.443.028	1.442.509.289.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		26.152.139.499	36.947.924.213	71.294.044.621	57.607.455.139
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	26	389.440.806.308	384.850.591.554	1.388.227.398.407	1.384.901.834.538
4. Giá vốn hàng bán	11	27	268.515.814.558	268.373.869.515	897.554.931.536	875.702.436.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		120.924.991.750	116.476.722.039	490.672.466.871	509.199.397.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.199.037.945	8.202.070.267	18.773.405.464	16.213.594.465
7. Chi phí tài chính	22	29	2.473.062.282	(3.583.726.348)	10.811.343.030	9.102.527.699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.853.771.452	734.302.414	6.828.194.142	4.498.013.037
8. Lợi nhuận từ công ty liên kết			4.555.726.672		8.030.136.127	10.724.382.085
9. Chi phí bán hàng	25	30	43.371.147.231	54.605.905.481	210.957.435.113	260.803.454.996
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	28.887.392.777	28.154.715.831	92.776.906.480	90.386.997.007
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		54.948.154.077	45.501.897.342	202.930.323.839	175.844.394.535
12. Thu nhập khác	31		110.192.328	183.718.853	688.750.946	223.438.352
13. Chi phí khác	32		14.806.381	186.397.972	22.626.147	186.788.596
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	95.385.947	(2.679.119)	666.124.799	36.649.756
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55.043.540.024	45.499.218.223	203.596.448.638	175.881.044.291
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	10.316.189.197	9.227.454.324	39.205.854.736	34.389.506.357
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		44.727.350.827	36.271.763.899	164.390.593.902	141.491.537.934
Phân bổ cho:						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		44.727.350.827	36.271.763.899	164.390.593.902	141.491.537.934
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					

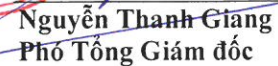


Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng






Nguyễn Thanh Giang
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

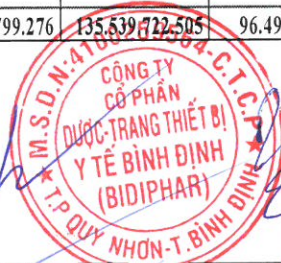
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			NĂM 2017	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		447.399.773.839	783.194.646.578	1.524.630.500.090	1.756.492.092.110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(308.546.783.000)	(297.688.583.259)	(1.222.339.098.394)	(1.076.492.242.682)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.308.565.918)	(36.509.239.597)	(181.801.372.215)	(144.762.086.871)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(902.651.850)	(113.015.844)	(3.103.351.360)	(708.546.823)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.000.000.000)	(8.000.000.000)	(30.389.506.357)	(42.250.007.555)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		341.610.549.168	209.473.129.714	436.308.431.744	441.201.828.187
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(321.572.865.230)	(484.681.293.668)	(615.017.310.336)	(911.131.071.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116.679.457.009	165.675.643.924	(91.711.706.828)	22.349.964.909
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.679.731.854)		(11.679.731.854)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(283.800.000.000)	(315.111.000.000)	(523.011.000.000)	(633.511.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		136.711.000.000	245.552.143.584	464.022.500.000	459.552.143.584
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(102.538.060.671)		(102.538.060.671)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		705.808.088	9.455.379.382	17.902.517.028	14.961.803.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(260.600.984.437)	(60.103.477.034)	(155.303.775.497)	(158.997.053.170)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		128.101.449.319		128.101.449.319	198.702.554.727
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(323.576.566)		(703.525.917)	(21.729.675.968)
3. Tiền thu từ đi vay	33		91.962.596.866		381.169.145.955	94.346.720.298
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.716.349.037)	(33.174.183.069)	(300.592.516.568)	(209.815.395.706)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		1.006.307		1.006.307	(9.163.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.025.126.889	(33.174.183.069)	207.975.559.096	61.495.039.851
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.103.599.461	72.397.983.821	(39.039.923.229)	(75.152.048.410)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.396.199.815	63.141.738.684	135.539.722.505	210.691.770.915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		96.499.799.276	135.539.722.505	96.499.799.276	135.539.722.505



Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Giang
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016 cho việc tăng vốn điều lệ do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường UpCoM, với mã chứng khoán DBD.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.170 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.147)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế
- Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ
- Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán hàng dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

❖ Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Tỉnh Bình Định	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu

❖ Công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mù cao su

❖ Các chi nhánh của Công ty:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Trung tâm Cung ứng Thuốc và Mỹ phẩm Quy Nhơn - Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 365, Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
2	Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
3	Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
4	Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
5	Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định
6	Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
7	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tò 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

95
TY
LÀM
IGTH
NH F
IPHA
ON-T

8	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
9	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
10	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
11	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	Số 76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
12	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
13	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
14	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
15	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
16	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
17	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tĩnh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
18	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
19	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Tp Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
20	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
21	Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang	Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Tp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất Quý.



2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư tài chính ngắn hạn và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22,745.00 VND/USD; 27,406.00 VND/EUR

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất trả trước sẽ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê đất, sử dụng phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng một năm đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

4-6
IN
THIẾT
BỊ Y TẾ
BIDIPHAR
NHỎ

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thông

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	661.496.804	986.809.868
Tiền gửi ngân hàng	53.338.302.472	62.062.072.366
Các khoản tương đương tiền	42.500.000.000	72.500.000.000
Cộng	<u>96.499.799.276</u>	<u>135.548.882.234</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.



4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	313.800.000.000	274.111.000.000
Cộng	<u>313.801.393.300</u>	<u>274.112.393.300</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	337.999.342.756	319.406.083.735
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu của khách hàng là người nội bộ	-	-
Cộng	<u>337.999.342.756</u>	<u>319.406.083.735</u>

(*) Chi tiết phải thu của khách hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	337.999.342.756	319.406.083.735
TTYT TP. Quy Nhơn	4.084.051.267	7.859.818.610
F.D PHARMA Co.,ltd -	7.701.296.381	7.718.285.784
BV Ung Bướu TPHCM	2.735.985.068	7.174.316.324
BVĐK Tỉnh Bình Định	22.751.081.637	6.486.880.916
Cty CP Dược Lâm Đồng	5.375.293.118	5.868.516.440
Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương	3.113.440.865	5.819.640.923
Bệnh Viện Đà Nẵng	2.002.127.852	5.477.136.021
Công ty TNHH Thành Thy	7.302.260.000	5.200.000.000
Bệnh Viện Nhân Dân 115	375.736.939	4.879.408.362
TTYT Phù Mỹ	1.484.476.797	4.847.526.069
BV UNG BƯỚU CẦN THƠ	3.532.368.569	4.705.273.555
CBF PHARMA Co.,ltd	1.728.122.622	4.712.232.208
Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	4.499.204.474	4.319.750.450
Bệnh viện Bình Dân	1.194.552.494	3.996.085.358
Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang	475.293.840	3.717.924.196
Bệnh viện Trung Ương Huế	6.617.027.680	3.472.586.170
Bệnh viện K	6.453.521.718	3.112.257.300
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	2.483.082.252	3.082.960.566
Bệnh Viện Từ Dũ	168.939.946	3.054.372.697
Cty TNHH Phúc An	-	2.753.912.959
Bệnh viện Chợ Rẫy	4.063.727.411	2.638.840.319
Bệnh viện Đa khoa TP Cần Thơ	2.278.820.908	2.623.681.587
Công ty Đông Phương	-	2.518.651.346
Bệnh viện Ung Bướu Nghệ An	6.393.176.254	2.471.034.200

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Cty CP Dược Hà Tĩnh	1.572.269.850	2.415.361.959
Bệnh Viện Nguyễn Trãi	343.929.718	2.402.975.616
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Cù Chi	951.937.418	2.274.333.091
Bệnh Viện Quận 8	630.611.738	2.254.628.458
Bệnh Viện Ung Bướu Đà Nẵng	2.232.486.085	2.247.325.669
BV Mắt Bình Định	(74.237.344)	2.176.272.822
TTYT Vĩnh Thạnh	2.996.944.039	2.176.214.979
Bệnh Viện Nhi Đồng 1	42.815.999	2.171.944.037
CBF COFFEE	2.137.111.408	2.141.825.971
BVĐK tỉnh Quảng Ngãi	2.474.476.243	2.001.534.711
Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bình Dương	4.150.919.725	1.957.996.471
Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định	1.218.106.371	1.933.666.460
Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Tiệp	432.600.000	1.817.454.492
Công ty TNHH Thanh Phương	1.649.445.000	1.766.572.500
BVĐK Tỉnh Bình Phước	528.597.788	1.722.133.939
Bệnh viện Giao Thông Vận tải Vinh	1.906.401.104	1.687.902.335
BVĐK CÀ MAU	961.530.528	1.681.432.650
Bệnh Viện Quân Y 175	1.004.218.185	1.635.220.734
TTYT Phù Cát	1.454.283.952	1.619.067.304
Các khách hàng khác	214.571.306.857	172.811.127.178

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

c) Phải thu của khách hàng là người nội bộ

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)	72.424.660.963	57.615.319.272
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là người nội bộ		
Cộng	<u>72.424.660.963</u>	<u>57.615.319.272</u>

(*) Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.424.660.963	57.615.319.272
SHANGHAI TOFFLON	375.406.350	8.501.002.660
Cty Minh Khang	2.810.000.000	2.810.000.000
Cty CBF Coffee	3.247.165.808	10.089.519.500
Cty TNHH Kiến Tạo	156.489.850	
Cty TNHH Kiểu Việt	102.881.500	
Cty TNHH Quang Khánh	111.910.150	
Cty Đại Chính Quang	122.760.000	
CN CT CP Q.T Đông Dương	134.640.000	
Cửa hàng Lộc Phát	400.500.000	

102
 Công
 ty
 Dược
 Bình
 Định
 P.QU

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

CN tại HCM Cty TNHH FPT	150.000.000	
Cty TBYT Hamed	3.039.110.000	
Cty TV TK XD Sagen	283.800.000	
Cty Sapharco	-	13.484.855.875
Cty Trung Lập	-	3.228.960.000
Cty CP CD Lạnh Đông á	-	1.435.030.629
Các nhà cung cấp khác	61.489.997.305	18.065.950.608

b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

c) Trả trước cho người bán ngắn hạn là người nội bộ

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn CBCNV		585.608.788
Phải thu về cho vay ngắn hạn khách hàng		
Phải thu về cho vay ngắn hạn là người nội bộ		
Cộng	-	585.608.788

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	655.888.660	1.222.952.186
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	288.204.349	120.141.878
Lãi dự thu	3.657.954.724	4.024.402.476
Các khoản phải thu khác	785.233.176	2.847.226.358
Cộng	5.387.280.909	8.214.722.898

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ.

	31.12.2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	14.259.735.825	3.210.296.634	(11.049.439.192)

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	13.693.818.614	18.843.384.395
Hoàn nhập dự phòng	(2.644.379.422)	(5.149.565.781)
Số dư cuối năm	11.049.439.192	13.693.818.614

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC BIDIPHAR BÌNH ĐỊNH NHC

10. HÀNG TỒN KHO

	31.12.2017		01.01.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	22.602.179.014		9.378.131.212	
Nguyên liệu, vật liệu	98.361.377.445		102.393.581.842	
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	13.699.159.320		12.130.527.257	
Thành phẩm	117.970.824.388		79.319.439.684	
Hàng hoá	37.263.216.333		27.897.377.047	
Cộng	289.896.756.500		231.119.057.042	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.12.2017	01.01.2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.552.925.480	3.731.978.762
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.777.075.696	2.685.290.651
Cộng	6.330.001.176	6.417.269.413
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.954.399.628	1.379.840.456
Chi phí tiền thuê đất	22.797.142.043	8.494.041.124
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.734.891.324	2.314.806.616
Cộng	30.486.432.994	12.188.688.196
Tổng (a) + (b)	36.816.434.170	18.605.957.609

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Các khoản phải thu

	31.12.2017	01.01.2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	242.650.249	
Thuế xuất, nhập khẩu	18.566.667	
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	13.798.157	
Thuế thu nhập cá nhân	48.053.955	
Cộng	323.069.028	-

b. Các khoản phải nộp

	31.12.2017	01.01.2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	337.769.168	238.150.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.205.654.513	18.389.506.358
Thuế thu nhập cá nhân	2.640.558.255	4.939.609.123
Cộng	30.183.981.936	23.567.266.012

54-
 HIẾT
 ĐÌNH
 HAR
 N-T.P

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01.10.2017	150.247.647.925	245.170.171.577	32.437.703.729	8.929.643.323	436.785.166.554
Mua trong kỳ		704.044.455		3.936.889.091	4.640.933.546
Xây dựng cơ bản hoàn thành	857.058.925	2.809.853.909	626.550.727	39.930.000	4.333.393.561
Thanh lý, nhượng bán				(224.270.909)	(224.270.909)
Tại ngày 31.12.2017	151.104.706.850	248.684.069.941	33.064.254.456	12.682.191.505	445.535.222.752
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01.10.2017	55.337.515.282	162.957.623.154	16.067.296.614	5.558.123.454	239.920.558.504
Khấu hao trong kỳ	2.229.176.390	7.523.302.538	1.093.187.134	419.331.994	11.264.998.056
Thanh lý, nhượng bán				(224.270.909)	(224.270.909)
Tại ngày 31.12.2017	57.566.691.672	170.480.925.692	17.160.483.748	5.753.184.539	250.961.285.651
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01.10.2017	94.910.132.643	82.212.548.423	16.370.407.115	3.371.519.869	196.864.608.050
Tại ngày 31.12.2017	93.538.015.178	78.203.144.249	15.903.770.708	6.929.006.966	194.573.937.101

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 157.902.755.032 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 115.573.095.767 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01.10.2017	45.085.742.650	11.850.179.550	56.935.922.200
Mua trong kỳ		148.289.500	148.289.500
Tại ngày 31.12.2017	45.085.742.650	11.998.469.050	57.084.211.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01.10.2017	1.276.143.706	3.043.093.195	4.319.236.901
Khấu hao trong kỳ	57.516.145	355.304.942	412.821.087
Tại ngày 31.12.2017	1.333.659.851	3.398.398.137	4.732.057.988
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01.10.2017	43.809.598.944	8.807.086.355	52.616.685.299
Tại ngày 31.12.2017	43.752.082.799	8.600.070.913	52.352.153.712

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 709.403.250 đồng. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 161.989.091 đồng).



15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phần mềm SAP ERP (Licenses)		585.000.000
Phần mềm HT QL lý phân phối và bán hàng	1.021.713.500	
Dự án trồng cây dược liệu	2.208.185.883	2.569.533.273
Mua đất xây chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	
HT isolator kết nối cân	1.540.091.596	
Bồn 7000L (dk)	2.061.518.916	
Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy sx		2.082.020.780
HT Lạnh kho Thành phẩm (P.kinh doanh)		2.556.277.460
HT Lạnh kho nguyên liệu (P.kế hoạch)		653.120.000
Kho lưu trữ		2.935.641.721
Phòng lưu mẫu		569.933.500
Sửa chữa tu bổ HT HV AC PX Đông khô		1.271.956.750
Sửa chữa HT HV AC Phòng QC		471.497.208
Sửa chữa cải tạo phân xưởng đông khô		373.000.000
HT Đường ống nước cất (TTNC)		638.202.825
Lắp đặt HT cung cấp nước tinh khiết		715.309.576
Chi phí xây dựng cải tạo TTNC(R&D)		8.400.013.022
Khác	2.384.385.839	7.283.484.337
Cộng	<u>11.268.113.916</u>	<u>31.104.990.452</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc khoản đầu tư	92.868.048.000	92.868.048.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	30.715.075.953	22.684.939.826
Cộng	<u>123.583.123.953</u>	<u>115.552.987.826</u>

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết:

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	493.238.981.724	489.233.103.065
Tổng công nợ	<u>(125.190.597.276)</u>	<u>(145.099.623.290)</u>
Tài sản thuần	368.048.384.447	344.133.479.775
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên kết	<u>123.583.123.953</u>	<u>115.552.987.825</u>
	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận thuần	23.914.904.672	31.938.758.094
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết trong kỳ	<u>8.030.136.127</u>	<u>10.724.382.085</u>

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng Cổ phiếu	31.12.2017		01.01.2017	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	-	12.995.016.936	-
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	-	1.513.534.971	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng			16.508.551.907	-	16.508.551.907	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu giảm giá, nên Công ty không phải trích lập dự phòng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2017	01.01.2017
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn (*)	196.247.620.157	249.650.094.189
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
Phải trả người bán ngắn hạn là người nội bộ		
Cộng	196.247.620.157	249.650.094.189

(*) Tất cả các khoản phải trả người bán đều có khả năng thanh toán. Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

	31.12.2017	01.01.2017
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	196.247.620.157	249.650.094.189
Cty CP Fresenius Kabi Bidiphar	64.859.631.137	70.519.556.117
Cty CP SX Oai Hùng Constantia	2.647.775.320	1.536.472.877
Cty Sapharco	30.073.213	13.576.070.582
Cty TNHH Bao Bì Lạc Việt	2.454.347.996	4.271.977.138
Cty CP In & Bao Bì BĐ	3.950.203.272	2.330.693.439
Công ty CP Dược DANAPHA	200.942.383	1.619.355.267
Cty CP SUNDIAL Pharma	606.985.985	5.332.795.027
CN MT Cty CP Traphaco	1.221.281.390	2.179.045.625
CN Tân Bình Cty HAPHACO	2.596.503.874	2.476.958.037
Cty Vipharco	376.894.082	1.400.503.502
Cty Thiên Bảo Nguyên	1.304.688.606	2.598.416.646
Cty Trung Lập	671.831.714	3.705.903.964
Cty TNHH TM Phát An	1.530.100.000	2.158.335.000
Cty CP Dược Hậu Giang	4.770.307.500	2.994.429.375
Cty CP CĐ Lạnh Đông á	368.542.900	4.549.959.316
Cty TNHH SUHEUNG VN	2.937.249.000	1.717.991.000
Công ty Gon sa miền trung	929.898.609	2.099.408.471
Cty Dược Hoài Phương	1.230.600.000	2.182.556.250

a) Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Cửa hàng Lộc Phát	1.559.709.720	2.147.076.574
DP Hữu Nghị	565.349.085	1.664.029.500
DP Me Ta	2.155.163.912	1.546.588.224
KHS SYNCHEMICA CORP	4.475.078.750	4.678.673.050
SYMBIOTEC PHARMALAB LTD	1.473.876.000	4.034.744.000
NECTAR LIFESCIENCES LTD	5.486.094.000	3.434.453.000
SHANGHAI TOFFLON	2.745.321.500	10.998.454.000
Các nhà cung cấp khác	85.099.170.209	93.895.648.208

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

c) Phải trả người bán ngắn hạn là người nội bộ

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người lao động: Lương	41.042.729.097	69.959.958.689
Phải trả người lao động: Ăn ca		399.062.500
Cộng	<u>41.042.729.097</u>	<u>70.359.021.189</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2017	01.01.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	78.669.574.051	104.866.919.550
Kinh phí công đoàn	1.276.680.192	1.754.228.443
Bảo hiểm xã hội		1.896.525.452
Nhận ký quỹ, ký cược	89.000.000	89.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.262.006.065	6.258.379.500
Cộng	<u>91.297.260.308</u>	<u>114.865.053.043</u>

21. VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày	Trong kỳ		Tại ngày
	01.10.2017			31.12.2017
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	57.697.288.987	224.962.596.866	140.497.288.987	142.162.596.866
+ Ngân hàng BIDV CN BÐ	8.000.000.000	203.000.000.000	92.000.000.000	119.000.000.000
+ Ngân hàng VCB CN				
Quy Nhon	34.697.288.987	21.962.596.866	34.697.288.987	21.962.596.866
CN BÐ	15.000.000.000		13.800.000.000	1.200.000.000
Vay ngắn hạn CBCNV	67.940.978.814	105.185.059.162	119.588.902.786	53.537.135.190
Cộng	<u>125.638.267.801</u>	<u>330.147.656.028</u>	<u>260.086.191.773</u>	<u>195.699.732.056</u>

9564
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 TRANG THIẾT BỊ
 Y TẾ BÌNH ĐỊNH
 (BIDIPHAR)
 NHƠN

Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định thể hiện hợp đồng tín dụng với hạn mức 100.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ.

Khoản vay từ ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định thể hiện hợp đồng tín dụng hạn mức nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Công ty với thời hạn một năm. Công ty trả lãi cho cán bộ công nhân viên theo mức lãi suất hiện hành của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Quản lý Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng <u>VND</u>	Quỹ phúc lợi <u>VND</u>	Quỹ thưởng Ban điều hành <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại 01.10.2017	46.754.676.157	19.575.659.704	4.331.759.974	70.662.095.835
Tăng khác				-
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	10.494.281.059	5.247.140.530	3.148.284.318	18.889.705.907
Sử dụng quỹ	(14.483.900.000)	(233.311.494)	(4.327.000.000)	(19.044.211.494)
Số dư tại 31.12.2017	<u>42.765.057.216</u>	<u>24.589.488.740</u>	<u>3.153.044.292</u>	<u>70.507.590.248</u>

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2012 (sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011), để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển KHCN <u>VND</u>	Quỹ PT KHCN đã hình thành TSCĐ <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại 01.10.2017	17.418.650.286	25.089.096.921	42.507.747.207
Tăng khác	137.975.411	2.504.545.454	2.642.520.865
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	15.000.000.000		15.000.000.000
Giảm quỹ	(2.504.545.454)		(2.504.545.454)
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(2.276.595.803)	(2.276.595.803)
Số dư tại 31.12.2017	<u>30.052.080.243</u>	<u>25.317.046.572</u>	<u>55.369.126.815</u>

T. B. / S. II
T. B. / NH
T. B. / R)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.01.2017	523.790.000.000	20.921.442.000	41.944.812.218	156.027.758.506	742.684.012.725
Lợi nhuận trong kỳ				164.390.794.127	164.390.794.127
Chia cổ tức				(78.568.500.000)	(78.568.500.000)
Trích lập các quỹ			15.741.421.589	(15.741.421.589)	(0)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng BDH				(18.889.705.907)	(18.889.705.907)
Trích thù lao HĐQT, BKS				(3.148.284.318)	(3.148.284.318)
Số dư tại 31.12.2017	523.790.000.000	20.921.442.000	57.686.233.807	204.070.640.981	806.468.316.789

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 280/NQ-ĐHĐCĐ2017 ngày 25 tháng 3 năm 2017 thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã tạm trích lập đầy đủ các quỹ và cổ tức từ lợi nhuận sau thuế 2017 với số tiền như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 15.741.421.589 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10% lợi nhuận sau thuế và thưởng Ban điều hành 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 18.889.705.907 đồng;
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát: 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 3.148.284.318 đồng;
- Chia cổ tức 15% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 78.568.500.000 đồng.

Cổ phần:

	31.12.2017	01.01.2017
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000	52.379.000
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	52.378.915	52.378.915
+ <i>Cổ phiếu quỹ</i>	85	85
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	52.378.915	52.378.915
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	52.378.915	52.378.915
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	31.12.2017			01.01.2017		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Cổ đông Nhà nước - Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000	17.460.755	33,34	174.607.550.000
Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000	34.918.245	66,66	349.182.450.000
	52.379.000	100	523.790.000.000	52.379.000	100	523.790.000.000



25. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01.01.2017	22.676.735.834	7.668.521.816	30.345.257.650
Tăng trong kỳ	9.258.308.500	-	9.258.308.500
Chi sự nghiệp	(11.687.867.164)	-	(11.687.867.164)
Khấu hao trong kỳ		(1.373.763.948)	(1.373.763.948)
Số dư tại 31.12.2017	20.247.177.170	6.294.757.705	26.541.934.875

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định liên quan tới hợp đồng “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định” số 09/2014/SKH-CN-HĐ/DA KHCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng và hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Quý IV. 2017 <u>VND</u>	Quý IV. 2016 <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	415.592.945.807	421.798.515.767
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	338.789.224.359	364.054.012.790
Doanh thu bán VTYT, TP cơ điện SX	73.811.379.758	54.039.654.206
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, CCDC	2.207.163.486	3.122.536.041
Doanh thu bán HH và cung cấp DV khác	785.178.204	582.312.730
Các khoản giảm trừ doanh thu	26.152.139.499	36.947.924.213
Chiết khấu thương mại	22.619.384.701	35.996.999.183
Giảm giá hàng bán	-	102.171.642
Hàng bán bị trả lại	3.532.754.798	848.753.388
Doanh thu thuần	389.440.806.308	384.850.591.554
<i>Trong đó</i>		
Hàng dược phẩm	312.864.101.184	327.408.418.697
Hàng VTYT, thành phẩm cơ điện SX	73.584.363.434	53.737.324.086
Hàng nguyên liệu, bao bì, CCDC	2.207.163.486	3.122.536.041
Hàng hóa và cung cấp DV khác	785.178.204	582.312.730

27. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Quý IV. 2017 <u>VND</u>	Quý IV. 2016 <u>VND</u>
Giá vốn bán dược phẩm	196.873.838.569	210.574.710.007
Giá vốn bán VTYT, TP cơ điện SX	69.447.866.405	50.074.743.946
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, CCDC	1.739.769.774	3.059.416.311
Giá vốn bán HH và cung cấp DV khác	454.339.810	4.664.999.251
Cộng	268.515.814.558	268.373.869.515



28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV. 2017	Quý IV. 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.180.191.043	7.217.633.160
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	82.261.372
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(88.964.598)	693.958.955
Doanh thu hoạt động tài chính khác	107.811.500	208.216.780
Cộng	<u>4.199.037.945</u>	<u>8.202.070.267</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV. 2017	Quý IV. 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.853.771.452	734.302.414
Chiết khấu thanh toán	824.736.987	695.594.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	(226.885.633)	1.017.636.329
Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21.439.476	148.380.940
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		(6.179.640.456)
Cộng	<u>2.473.062.282</u>	<u>(3.583.726.348)</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV. 2017	Quý IV. 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	5.059.532.583	36.019.386.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.251.717.558	1.419.306.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.136.226.200	(3.401.849.398)
Chi phí bán hàng khác	22.923.670.890	20.569.061.692
Cộng	<u>43.371.147.231</u>	<u>54.605.905.481</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV. 2017	Quý IV. 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	962.547.269	6.435.965.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.883.442.836	3.459.421.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.430.477.789	22.002.557.563
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.030.424.699	2.845.239.813
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	580.500.184	(6.588.468.129)
Cộng	<u>28.887.392.777</u>	<u>28.154.715.831</u>

956
CÔNG TY
HẠN
NG THIỆ
NH ĐỊ
IPHAR
ON-T. B

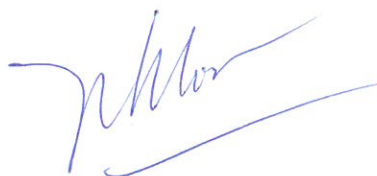
32. LỢI NHUẬN KHÁC


	Quý IV. 2017 <u>VND</u>	Quý IV. 2016 <u>VND</u>
Thu nhập khác		
+ Thu nhập khác	110.192.328	183.718.853
Cộng	<u>110.192.328</u>	<u>183.718.853</u>
Chi phí khác		
+ Chi phí khác	14.806.381	186.397.972
Cộng	<u>14.806.381</u>	<u>186.397.972</u>
Lợi nhuận khác	<u>95.385.947</u>	<u>(2.679.119)</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế, được tính như sau:

	Quý IV. 2017 <u>VND</u>	Quý IV.2016 <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	55.043.540.024	45.499.218.223
Trong đó:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	4.587.393.373	82.261.372
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.124.799.334	216.848.867
Thu nhập chịu thuế	51.580.945.985	45.633.805.718
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.316.189.197	9.126.761.142
Chi phí thuế TNDN phải nộp khác		100.693.182
Chi phí thuế TNDN	<u>10.316.189.197</u>	<u>9.227.454.324</u>


Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Giang
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 01 năm 2018